

Số: **17** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **28** tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn  
2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai  
đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương  
thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục  
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai  
đoạn 2021 - 2025 cho địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2022/NQ-  
HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân  
bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng ngân sách địa phương thực  
hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025  
trên địa bàn tỉnh; Số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định  
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn  
đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây  
dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Số 16/2022/NQ-  
HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân*

bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Xét Tờ trình số 2141/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 218/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia với tổng số vốn 3.393.700 triệu đồng. Trong đó:**

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 323.320 triệu đồng.
2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 895.357 triệu đồng.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.175.023 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

### **Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo mục tiêu nhiệm vụ, tổng vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương của từng chương trình và chi tiết đến dự án thành phần.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh báo cáo thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định điều chỉnh theo quy định của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương và phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 chưa được giao cho các đơn vị, trong quá trình thực hiện

giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi đủ điều kiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~17~~ /NQ-HĐND ngày **28** tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)



**ĐVT: Triệu đồng**

STT	Nội dung	Tổng cộng 03 Chương trình MTQG	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	Chương trình giảm nghèo bền vững	Chương trình Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.393.700</b>	<b>323.320</b>	<b>895.357</b>	<b>2.175.023</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>492.711</b>	<b>0</b>	<b>9.478</b>	<b>483.233</b>	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	27.614	0	0	27.614	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	69.740	0	0	69.740	
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	385.879	0	0	385.879	
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.478	0	9.478		
<b>II</b>	<b>Cấp huyện, thành phố</b>	<b>2.823.483</b>	<b>323.320</b>	<b>808.373</b>	<b>1.691.790</b>	
1	Thành phố Lai Châu	37.514	11.348		26.166	
2	Huyện Than Uyên	185.535	79.818		105.717	
3	Huyện Tân Uyên	72.988	27.180		45.808	
4	Huyện Tam Đường	284.268	82.838		201.430	
5	Huyện Phong Thổ	519.878	32.912	208.072	278.894	
6	Huyện Sìn Hồ	556.681	41.592	212.856	302.233	
7	Huyện Nậm Nhùn	572.256	21.212	186.548	364.496	
8	Huyện Mường Tè	594.365	26.420	200.897	367.048	
<b>III</b>	<b>Phân bổ chi tiết sau</b>	<b>77.506</b>		<b>77.506</b>		

Phụ lục II

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN  
2021 - 2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số ~~17~~ /NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh Lai Châu)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>323.320</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn phân bổ cho cấp xã</b>	<b>219.852</b>	
1	Thành phố Lai Châu	11.348	
2	Huyện Than Uyên	28.084	
3	Huyện Tân Uyên	27.180	
4	Huyện Tam Đường	31.104	
5	Huyện Phong Thổ	32.912	
6	Huyện Sìn Hồ	41.592	
7	Huyện Nậm Nhùn	21.212	
8	Huyện Mường Tè	26.420	
<b>II</b>	<b>Vốn cho huyện dự kiến đạt chuẩn giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>103.468</b>	
1	Huyện Tam Đường	51.734	
2	Huyện Than Uyên	51.734	

Phụ lục III

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN  
2021- 2025 CHUONG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số **17** /NQ-HĐND ngày **28** tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)



*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>895.357</b>	
<b>A</b>	<b>DỰ ÁN 1 - HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN NGHÈO</b>	<b>808.373</b>	
1	Huyện Phong Thổ	208.072	
2	Huyện Sìn Hồ	212.856	
3	Huyện Nậm Nhùn	186.548	
4	Huyện Mường Tè	200.897	
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN 4. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG</b>	<b>86.984</b>	
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	77.506	Phân bổ chi tiết sau
2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	9.478	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.478	

Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN  
2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ  
HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: **47** NQ-HĐND ngày **28** tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh Lai Châu)



*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>2.175.023</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh thực hiện</b>	<b>483.233</b>	
1	Sở Thông tin - Truyền thông	27.614	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	69.740	
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	385.879	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện thực hiện</b>	<b>1.691.790</b>	
1	Thành phố Lai Châu	26.166	
2	Huyện Than Uyên	105.717	
3	Huyện Tân Uyên	45.808	
4	Huyện Tam Đường	201.430	
5	Huyện Phong Thổ	278.894	
6	Huyện Sin Hồ	302.233	
7	Huyện Nậm Nhùn	364.496	
8	Huyện Mường Tè	367.048	

## Phụ lục V

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (Chi tiết đến dự án, tiểu dự án)**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày **28** tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>2.175.023</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1</b>	<b>175.116</b>	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	69.740	
2	Thành phố Lai Châu	3.215	
3	Huyện Than Uyên	15.281	
4	Huyện Tân Uyên	6.067	
5	Huyện Tam Đường	10.699	
6	Huyện Phong Thổ	20.059	
7	Huyện Sìn Hồ	22.570	
8	Huyện Nậm Nhùn	12.107	
9	Huyện Mường Tè	15.380	
<b>II</b>	<b>Dự án 2</b>	<b>149.446</b>	
1	Thành phố Lai Châu	8.118	
2	Huyện Than Uyên	5.740	
3	Huyện Tân Uyên	11.136	
4	Huyện Tam Đường	20.665	
5	Huyện Phong Thổ	43.258	
6	Huyện Sìn Hồ	11.481	
7	Huyện Nậm Nhùn	29.620	
8	Huyện Mường Tè	19.428	
<b>III</b>	<b>Dự án 3</b>	<b>28.733</b>	
<b>III.1</b>	<b>Tiểu dự án 2 (Nội dung số 02)</b>	<b>28.733</b>	
1	Huyện Tân Uyên	1.852	
2	Huyện Tam Đường	5.496	
3	Huyện Phong Thổ	5.614	



STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
4	Huyện Sìn Hồ	5.496	
5	Huyện Nậm Nhùn	1.852	
6	Huyện Mường Tè	8.423	
<b>IV</b>	<b>Dự án 4</b>	<b>967.013</b>	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	16.000	
2	Thành phố Lai Châu	5.503	
3	Huyện Than Uyên	73.963	
4	Huyện Tân Uyên	20.636	
5	Huyện Tam Đường	101.488	
6	Huyện Phong Thổ	192.693	
7	Huyện Sìn Hồ	216.991	
8	Huyện Nậm Nhùn	141.301	
9	Huyện Mường Tè	198.438	
<b>V</b>	<b>Dự án 5</b>	<b>425.258</b>	
<b>V.1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>425.258</b>	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	339.894	
2	Huyện Than Uyên	7.883	
3	Huyện Tân Uyên	3.837	
4	Huyện Tam Đường	8.192	
5	Huyện Phong Thổ	14.325	
6	Huyện Sìn Hồ	13.377	
7	Huyện Nậm Nhùn	17.514	
8	Huyện Mường Tè	20.236	
<b>VI</b>	<b>Dự án 6</b>	<b>54.496</b>	
1	Thành phố Lai Châu	9.330	
2	Huyện Than Uyên	2.850	
3	Huyện Tân Uyên	2.280	
4	Huyện Tam Đường	15.220	
5	Huyện Phong Thổ	2.945	
6	Huyện Sìn Hồ	2.565	

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
7	Huyện Nậm Nhùn	3.421	
8	Huyện Mường Tè	15.885	
<b>VII</b>	<b>Dự án 7</b>	<b>29.985</b>	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	29.985	
<b>VIII</b>	<b>Dự án 9</b>	<b>317.362</b>	
<b>VIII.1</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>	<b>317.362</b>	
1	Huyện Tam Đường	39.670	
2	Huyện Sìn Hồ	29.753	
3	Huyện Nậm Nhùn	158.681	
4	Huyện Mường Tè	89.258	
<b>IX</b>	<b>Dự án 10</b>	<b>27.614</b>	
<b>IX.1</b>	<b>Tiểu dự án 2</b>	<b>27.614</b>	
1	Sở Thông tin và truyền thông	27.614	

